

CHỮ VIỆT GỐC ANH

Ts. Nguyễn Hữu Phước

ĐẠI CƯƠNG

Trước thập niên 1950, ảnh hưởng của Hoa Kỳ và Anh quốc ở Việt Nam hết sức là ít ỏi. Trong việc bành trướng thuộc địa ở Đông và Nam Á châu, Anh quốc chú trọng vào Ấn Độ và Trung Hoa. Hoa Kỳ chỉ có liên hệ về ngoại giao với Việt Nam, nhưng không có ảnh hưởng nhiều về chánh trị hay văn hóa, và giáo dục.

Chỉ có một số nhỏ sinh viên Việt Nam du học ở Anh quốc và ở Hoa Kỳ. Khi họ về Việt Nam họ chỉ là một số nhỏ chuyên viên trong ngành chuyên môn của họ. Trong khi đó, ở hầu hết các cơ sở công hay tư, đa số chuyên viên Việt Nam trong các ngành đều tốt nghiệp trường dạy bằng tiếng Pháp.

Năm 1954, sau khi thua trận Điện Biên Phủ, Pháp ký Hiệp định Geneva với Việt Minh, chia hai nước Việt Nam (dùng vĩ tuyến 17, khoảng Sông Gianh) làm ranh giới. Miền Bắc trở thành Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (theo chế độ Cộng sản), và miền Nam dưới vĩ tuyến 17 thành Việt Nam Cộng Hòa, theo chế độ dân chủ.

Sau hiệp định Geneva, Pháp rút quân khỏi phần đất phía Bắc của vĩ tuyến 17 vào năm 1955. Và năm 1956, Pháp rút quân khỏi miền Nam vĩ tuyến này và hoàn toàn rời khỏi Việt Nam.

Ngoài ra còn có sự kiện ông Ngô Đình Diệm về Việt Nam làm thủ tướng qua sự sponsor (giúp đỡ) của Hoa Kỳ.

Nói khác đi, việc Pháp rút khỏi Việt Nam và việc Hoa Kỳ mở rộng ảnh hưởng chánh trị, kinh tế và giáo dục ở Miền Nam đã đưa đến việc sử dụng tiếng Anh càng ngày càng nhiều ở Việt Nam Cộng Hòa (Miền Nam), nhất là sau khi Hoa Kỳ quyết định gọi quân đội tác chiến vào chiến trường Việt Nam từ năm 1965 về sau.

ẢNH HƯỞNG ANH VĂN LAN RỘNG

[(Một số lớn những chi tiết về cuộc di cư lịch sử 1954 cũng như việc tham dự của Hoa Kỳ vào chính trị, và quân sự ở Việt Nam, được trích từ quyển sách của Giáo sư Lê Xuân Khoa, liệt kê ở phần Tài liệu tham khảo (5)].

• ANH VĂN: MỘT SINH NGỮ TRONG CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC VN

Như đã nói trong một bài trước, mãi đến năm 1917, khi Toàn Quyền Albert Sarraut ban hành “Chương Trình Giáo Dục VN” mà **chữ Pháp là chuyên ngữ chánh thức**, và “**quốc ngữ**” mới được giảng dạy, nhưng chỉ coi như là một “sinh ngữ” mà thôi. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 1945, khi chánh phủ Trần Trọng Kim được thành lập, và ban hành chương trình giáo dục Việt Nam **quốc ngữ mới trở thành chuyên ngữ chánh thức**.

Từ năm 1945 chương trình mới được áp dụng ở Bắc và Trung Phần Việt Nam.

Từ năm 1951, ở Nam Phần Việt Nam tất cả các môn học ở bậc trung học đều được giảng dạy bằng Việt ngữ, bắt đầu bằng lớp đệ thất (lớp 6 ngày nay). Và cứ mỗi năm sau đó, Việt ngữ được dùng ở lớp kế tiếp cho đến khi tất cả các lớp ở bậc Trung học đều dùng Việt ngữ (7).

Với chương trình mới này, học sinh có thể lựa chọn hai trong ba sinh ngữ Hán văn, Pháp văn, và Anh, một sinh ngữ chánh (gọi là *sinh ngữ 1*) và một sinh ngữ phụ (*sinh ngữ 2*). Số giờ học sinh ngữ 1 trong mỗi tuần nhiều hơn sinh ngữ 2.

Nói khác đi, học sinh được chọn một trong 6 phối hợp sau đây:

Phối hợp Sinh ngữ thứ nhất. Sinh ngữ thứ hai

1	Pháp	Anh
2	Pháp	Hán
3	Anh	Pháp
4	Anh	Hán
5	Hán	Anh
6	Hán	Pháp

Hán học đã khởi sự xuống dốc từ năm 1917 khi chương trình học của Việt Nam dùng Pháp ngữ làm chuyển ngữ. Khi chuyển ngữ là chữ quốc ngữ, Hán học tiếp tục xuống dốc nhanh hơn vì tính cách không thực tế cho đời sống hằng ngày nữa.

Anh văn chánh thức chen chân vào học đường Việt Nam. Và do hiện trạng và hoàn cảnh của quốc tế lúc đó, Anh văn trở nên một sinh ngữ cần thiết hơn. Người thạo Anh văn có thể trở nên giáo sư Anh văn. Ngoài ra họ còn có thể làm việc cho những tư sở có liên hệ đến công việc giao thiệp với ngoại quốc với số lương hàng tháng cao hơn lương của một việc làm tương tự ở một hãng xưởng chỉ có giao thương ở trong nước. Do thực tế có lợi rõ ràng đó, số học sinh chọn Anh văn làm sinh ngữ chánh ngày càng gia tăng.

[(Chúng tôi rất tiếc không có những con số thống kê để ghi ra đây. Nhưng theo kinh nghiệm riêng của bản thân là một học sinh và sau đó là một nhà giáo ở trường trung học, chúng tôi biết và còn nhớ rõ là số giáo sư dạy Anh văn trong các trường càng ngày càng đông. Điều đó chứng tỏ số học sinh chọn Anh văn làm sinh ngữ chánh gia tăng.)]

ANH VĂN VÀ CUỘC DI CƯ 1954

Ngay trước khi có hiệp định Geneva, chánh phủ Ngô Đình Diệm, lúc đó trên lý thuyết, có thẩm quyền trên toàn lãnh thổ Việt Nam (những nơi do Pháp quản trị) đã thành lập một Sở Di Cư và bắt đầu phối hợp với các quốc gia**, các cơ quan thiện nguyện tư nhân**, và các cơ quan quốc tế** của Liên Hiệp Quốc** đồng ý giúp Việt Nam trong công cuộc di cư tỵ nạn.

Vài tháng sau Hiệp Định Geneva, phủ Tổng Ủy Di Cư Tỵ Nạn được thành lập (thay thế Sở Di Cư) để lo việc tỵ nạn, di cư, và định cư (5).

Những vấn đề như phương tiện chuyển vận, tài chánh, phẩm vật và những dụng cụ cần thiết cho việc di cư và định cư (gần chín trăm ngàn đồng bào miền Bắc vĩ tuyến 17 tỵ nguyện vào Nam để tránh cộng sản*) v.v.

được đặt ra và xúc tiến qua những cuộc thảo luận và thi hành.

[(* Trong lúc đó chỉ có dưới năm ngàn dân miền Nam đồng ý “tập kết” ra Bắc (5)].

[(** a. Các quốc gia đồng ý giúp đỡ cho cuộc di cư tỵ nạn gồm có: Anh (England), Tây Đức (West Germany), Gia Nã Đại (Canada), Hoa Kỳ (The United States), Nam Hàn (South Korea), Nhật (Japan), Pháp (French), Phi (The Philippines), Tân Tây Lan (New Zealand), Trung Hoa Dân Quốc / Đài Loan (Republic of Chinese / Formosa), Úc (Australia), Ý (Italy). Những quốc gia viết chữ nghiêng là những quốc gia nói tiếng Anh; ngoài ra nhân viên phái bộ các quốc gia khác trừ Pháp, có thể dùng cả Anh lẫn Pháp ngữ trong lúc làm việc.

(** b. Đa số những cơ quan thiện nguyện tư nhân (5) (sau này có tên tắt là NGO = Non Government Organization) đều từ Hoa Kỳ đến, như: CRS (Catholic Relief Services), CARE (Cooperative for Assistance and Relief Everywhere), CWS (Church World Services), IRC (International Rescue Committee); JCI (Internatioal Junior of Commerce = Thanh Thương Hội Quốc Tế, cơ quan này bảo trợ cho nhóm Operation Brotherhood). Nhân viên các phái bộ này dùng tiếng Anh.

(** c. Nhân viên các cơ quan thuộc Liên Hiệp Quốc như UNICEF (United Nations Children's Fund = Quỹ Quốc Tế lo về trẻ em), WHO = World Health Organization = Tổ Chức Y Tế Quốc Tế lo về sức khỏe cộng đồng) dùng cả hai thứ tiếng.

Điều mà chúng tôi muốn nói ở đây là việc sử dụng Anh văn trong các toán điều hợp giữa Việt Nam và các toán chuyên viên ngoại quốc. Tiếng Pháp và tiếng Anh được coi như là hai ngôn ngữ chánh trong cuộc tiếp xúc quốc tế này.

Công cuộc di cư và định cư đã được Hoa Kỳ bảo trợ qua cơ quan USOM (United States Organization Operations) sau này đổi thành tên USAID (United States Aides for International Development).

Họ đã cung cấp phần lớn tiền di cư và định cư (tài chánh, thực phẩm, vật liệu xây nhà cửa, và dụng cụ nông nghiệp v.v.)

Khoảng ít năm sau cuộc định cư, cuộc sống của dân định cư, cũng như đa số dân miền Nam (Việt Nam Cộng Hòa) đã ổn định và bắt đầu phồn thịnh, nên có câu hát sau đây:

Cái nhà là nhà của ta
Công khó cha ông lập ra
Cháu con phải gìn giữ lấy
Trăm năm với nước non nhà

Câu hát này đã được học sinh sửa đổi vài chữ thành câu hát vui trong những cuộc lửa trại du ngoạn (của học sinh trung học):

Cái nhà là nhà của ta
USAID USOM lập ra ...

CÁC PHÁI BỘ CỔ VẤN HOA KỲ

Ngoài việc tài trợ cho dân di cư trong công cuộc định cư, nhiều phái bộ giáo dục, kinh tế, hành chánh được gửi sang Việt Nam để giúp Việt Nam Cộng Hòa trong việc phát triển và tái thiết. Hầu hết các bộ hay cơ quan trung ương đều có một số cố vấn Hoa Kỳ. Ví dụ:

Về hành chánh, phái bộ *đại học Michigan* giúp ý kiến trong việc cải tổ hành chánh nói chung, và việc thành lập Học Viện Quốc Gia Hành Chánh để đào tạo nhân viên cao cấp và trung cấp cho guồng máy hành chánh.

Về giáo dục, có nhiều chương trình như:

Phái bộ *đại học Ohio* giúp Đại Học Sư Phạm Sài Gòn và Huế trong việc mở các trung học tổng hợp kiểu mẫu và đào tạo giáo sư chuyên nghiệp cho các trung học tổng hợp sẽ được mở ra thêm sau này.

Phái bộ *đại học Southern Illinois* giúp chương trình mở các trường Sư Phạm (đào tạo giáo chức tiểu học), và giúp bộ Giáo dục phát triển các trường tiểu học cộng đồng.

Ngoài ra USAID cũng đã cung cấp nhiều học bổng, trong nhiều ngành khác nhau.

Những học bổng này gồm hai loại chánh.

a) Loại dài hạn cho công chức du học lấy thêm văn bằng cao hơn, và cho những sinh

viên (không phải công chức) có cơ hội sang Hoa Kỳ học.

b) Học bổng ngắn hạn gửi công chức đi quan sát hoặc tu nghiệp thêm về ngành chuyên môn.

Thêm vào nhiều quốc gia khác cũng cấp học bổng cho sinh viên hay công chức Việt Nam. Và như đã nói, đa số những quốc gia này có Anh ngữ là ngôn ngữ chánh.

Mặt khác, tự nhân, nếu không xin được học bổng, và nếu có đủ phương tiện tài chánh, có thể xin du học tự túc ở ngoại quốc. Và một lần nữa, một số lớn những du học sinh tự túc chọn những quốc gia nói tiếng Anh như Úc, Tân Tây Lan, Gia Nã Đại, và Anh quốc v.v. làm nơi du học.

Nhu cầu học tiếng Anh gia tăng mạnh. Ngoài việc học Anh văn như là một sinh ngữ ở trung học, nhiều học sinh, sinh viên học thêm Anh văn ở các lớp chuyên biệt do tự nhân mở ra.

Trong số các trường tư, có trường Anh văn của hội Việt Mỹ. Đây là một tư thực chuyên dạy về Anh văn với hai cơ sở khá lớn, một ở Sài Gòn và một ở vùng Chợ Lớn. Trường có nhiều cấp lớp do những giáo sư Việt Nam đã tốt nghiệp từ ngoại quốc về. Trường còn có nhiều giáo sư người Hoa Kỳ.

Trong khoảng thời gian 1955-1965, tất cả những sự kiện bên trên cho chúng ta thấy sự mở rộng tầm ảnh hưởng của tiếng Anh trong mọi lãnh vực liên hệ đến giới có học.

HOA KỲ GỬI QUÂN CHIẾN ĐẤU VÀO VIỆT NAM

Vài năm sau hiệp định Geneva, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ở miền Bắc vĩ tuyến 17, với mục tiêu mở rộng chế độ cộng sản theo xu hướng của cộng sản quốc tế lúc đó, đã mở chiến dịch tấn công Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) ở miền Nam.

Thời gian 1959-1964 chỉ có một số nhỏ quân nhân Hoa Kỳ (không có nhiệm vụ tác chiến) làm việc với quân đội VNCH. Con số cố vấn tăng từ khoảng 500 vào năm 1960 đến 23,000 vào năm 1964. Họ giúp quân

lực VNCH trong việc huấn luyện, tổ chức, và trang bị.

Vào cuối năm 1963, và những năm tiếp theo, ở Miền Nam có nhiều xáo trộn chánh trị (Tổng thống Ngô Đình Diệm bị các tướng lãnh trong quân đội đảo chánh và bị giết, rồi trong vài năm tiếp theo, các tướng lãnh tranh quyền chánh trị, đảo chánh lẫn nhau).

Cũng vào cuối năm 1963, ba tuần sau cái chết của tổng thống Diệm, ở Hoa Kỳ, tổng thống Kennedy bị ám sát.

Trong lúc đó quân đội Việt cộng, (chữ gọi chung những quân lính do cộng sản ở Việt Nam chỉ huy), lại tăng gia những cuộc tấn công trong lãnh thổ VNCH. Chiến tranh leo thang và lan rộng giữa hai phía: Phía cộng sản (do Liên Bang xô viết, Trung Quốc và một số các nước cộng sản khác yểm trợ) và phía quốc gia (do Hoa Kỳ và một số các nước tự do ủng hộ).

Vào năm 1965, Tổng thống Lyndon B. Johnson của Hoa Kỳ, với sự chấp thuận của quốc hội Mỹ, quyết định gọi quân tác chiến sang giúp miền Nam Việt Nam chống lại quân đội cộng sản.

Cho đến cuối năm 1965 có khoảng 175 ngàn quân nhân Mỹ ở Việt Nam. Con số này, theo sự leo thang của chiến tranh, đã lên đến khoảng 536 ngàn người (5), con số cao nhất trong cuộc chiến ở Việt Nam, giữa người dân miền Nam (phe tự do) và người dân miền Bắc (phe cộng sản).

Theo cách tổ chức của quân đội Hoa Kỳ thì cứ bốn quân nhân tác chiến cần có đến năm quân nhân yểm trợ (đầu bếp, tài xế, quân nhân tiếp liệu v.v.). Đa số những quân nhân yểm trợ đồn trú không phải ở mặt trận, mà ở những vùng hậu cứ khá an toàn và gần với khu dân cư.

Nói khác đi về phương diện ngôn ngữ, Anh văn đã đi sâu vào dân chúng, không chỉ qua ngõ giáo dục chánh thức ở học đường, mà còn qua ngõ tiếp xúc trong đời sống hằng ngày giữa các quân nhân Mỹ và dân chúng Việt Nam qua nhiều dịch vụ cần thiết trong đời sống hằng ngày, từ nghiệp vụ giải

trí, buôn bán, tiếp liệu, công sức lao động, cho đến hôn nhân v.v.

Do đó, ở miền Nam, ngoài Việt ngữ là chuyên ngữ chánh thức, chúng ta có một loại Anh văn chánh thức qua học đường và những giấy tờ giao dịch giữa các cơ quan công hay tư (gọi chung là công văn).

Thêm vào, chúng ta còn có một loại Anh văn “bình dân”, sử dụng nhiều trong dân chúng ở các vùng có quân nhân Mỹ đồn trú. Loại Anh văn này một số lớn không chỉnh, hoặc không theo văn phạm qui ước. Họ dùng Anh văn theo sự hiểu biết của người sử dụng, nói sao cũng được miễn hiểu nhau mà kết quả là dịch vụ được trao đổi ổn thỏa, là xong chuyện.

Trong văn viết tiếng Việt, có nhiều chữ Anh chúng ta dùng nguyên ngữ vì không có chữ tương đương trong dịch thuật, có chữ chúng ta dịch âm để viết, và cũng có nhiều câu ba rọi, một số chữ Anh xen vào văn nói hoặc văn viết, và cũng có những chữ dùng sai cách dịch gọi là *tiếng bồi* hoặc vì không biết nên dùng sai, hoặc vì cố ý dùng sai để nói đùa (ví dụ: nó hành hạ tôi = he oinion(s) me (oinion = hành, một loại rau = hành củ hoặc hành lá); hoặc “không sao đâu” được dịch một cách khôi hài là “no star where”).

MỘT SỐ CHỮ VIỆT GỐC ANH TRƯỚC KHI CÓ ẢNH HƯỞNG HOA KỲ

Chúng tôi ghi nhận lại đây một ít chữ Anh mà chúng tôi nghe thấy hoặc ngoài đời, hoặc đã đọc qua từ lúc còn nhỏ, trước năm 1954 và sau đó vẫn còn nghe thấy ở Việt Nam.

Oánh tù tù: Trước khi Hoa Kỳ có ảnh hưởng ở Việt Nam, vào thập niên 1945-55, những học sinh ở tuổi học tiểu học đã biết chơi trò chơi *Oánh tù tù ra cái gì ra cái nấy*. *Cái nấy* gồm một trong ba cái: cái kéo = hai ngón trở và giữa đưa ra như hình cái kéo; cái bao = bàn tay xè ra; và cái búa = nắm năm ngón tay lại thành quả đấm. Cái kéo thắng cái bao vì kéo cắt bao; cái bao thắng cái búa vì nó bao cái búa; và cái búa thắng cái kéo vì búa đập cái kéo. Đây là tên khác của trò chơi *thùng một thùng hai thùng ba*,

ra cái gì ra cái nấy của Việt Nam, hay trò chơi *xin sầm báo chí tập* của các trẻ em người Hoa ở Việt Nam. **Ảnh tù ti** là giọng Việt Nam khi nói **one two three**. Không biết vì sao ba chữ này lại du nhập vào thế giới trẻ con sớm như vậy.

Chữ Anh trong môn soccer = môn đá banh hay đá bóng tròn (túc cầu), và **trong môn tơ nít (= tennis)**.

Trong các trận đá banh hay đá bóng tròn (soccer), và môn tơ nít có các chữ rất quen thuộc như:

Cột ne (do chữ **corner** = góc), theo lẽ phải nói cột nửa mới đúng giọng Anh nhưng vì ảnh hưởng Pháp, vì dân ta đọc chữ corner theo giọng Pháp nên *cột nửa* thành *cột ne*.

Cú sút = cú đá banh thật mạnh.

Đuốc xờ = **deuce** = điểm bằng nhau trong môn tơ nít, sau khi hai bên đều được điểm 40. Sau khi có điểm *đuốc xờ*, một bên phải thắng liên tiếp hai lần mới kể thắng bàn đó.

Gôn = **goal** = (môn túc cầu) chỗ cuối cùng phải đá banh vào để thắng điểm. *Giữ gôn* hay còn gọi là *thủ thành* = ráng giữ, chặn không cho bên đối thủ đá banh vào khỏi khuôn thành.

Phạt cột ne = phe bị phạt phải để đối thủ đá từ góc trái hoặc góc mặt vào giữa phía trước gôn; phe bị phạt ráng ngăn ngừa thế nào cho banh khỏi lọt vào gôn, trong lúc phe kia ráng đưa banh vào gôn.

Sét = set = một ván, hay một bàn trong môn tơ nít.

Sút = **shoot** = dùng chân đá mạnh quả bóng về hướng dự liệu.

Vài chữ khác:

Bồi = **boy** = con trai; tiếng tắt của chữ bồi bàn.

Bồi bàn = tên bình dân để chỉ *nam tiếp viên* ở tiệm ăn (trong lúc đó dân ta lại không dùng chữ đặc biệt để gọi nữ tiếp viên).

Tiếng bồi = tiếng ngoại quốc dùng không đúng nghĩa hoặc không đúng văn phạm.

Bạt ke = **Parker**: tên một loại “viết máy”. Cũng y như trường hợp trên, một loại viết

máy (viết có gắn ống mực, khỏi phải nhúng ngòi viết vào mực sau vài ba chữ, vì có thể viết liên tục nhiều giờ nên có tên là “viết máy”) có gốc Anh được đọc theo giọng Pháp.

Parker là tên của một người Anh, nhưng Pháp nhập cảng viết này và bán ở Việt Nam như một loại quà tặng hiếm có. Dân chúng gọi nó là viết máy Ba ke hay Bạt ke (mà không gọi Ba cưa hay Bạt cưa). Ca dao Việt Nam có câu:

Giấy Ba ri (Paris) tay đề thơ nhận
Mực Ba ke kính gởi thăm nàng.

Đốt cách: [(**Đốt** = **Dodge** = tên một loại xe của hãng General Motors Corporation (GMC) của Mỹ ; **cách** = **quatre** (tiếng Pháp = 4)]. **Đốt cách** = **xe dodge, loại có bộ vận chuyển từ máy đến cả 4 bánh xe**, ngày xưa quân đội Pháp ở VN mua của Hoa Kỳ dùng chuyên chở quân nhân. Đốt cách là một chữ Việt gốc Anh & Pháp.

ẢNH HƯỞNG CỦA HOA KỲ Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (TỪ 1954 ĐẾN 1975)

DU XÔM, DU XẾT, NUM BỜ OẢN , NUM BỜ THEN

Khi bắt đầu bang giao trực tiếp với Việt Nam Cộng Hòa (Miền Nam), như đã nói bên trên, Hoa Kỳ đưa một phái bộ qua để nghiên cứu tìm hiểu nhu cầu của Việt Nam Cộng Hòa. Phái bộ này đầu tiên có tên tắt là Du Xôm (**USOM**), sau tổ chức qui mô hơn, và có tên khác là Du Xết (**USAID**). Hai chữ tắt này rất thông dụng trong giới công chức Việt Nam làm việc trực tiếp với các phái bộ cố vấn Hoa Kỳ, cũng như các tư chức làm việc cho các hội thiện nguyện, hoặc các sở tư của Hoa Kỳ có chi nhánh ở Việt Nam.

Rồi có hai chữ đôi khác là **num bờ oản** (**number one** = số một), và **num bờ then** (**number ten** = số mười) được dùng một cách rất sâu rộng trong dân chúng bình dân (những người không có học anh văn chánh thức ở học đường hay các lớp chuyên nghiệp), những người có dịp tiếp xúc với quân nhân hay công nhân Mỹ.

Chữ đầu dùng chỉ một chuyện gì có tính cách hay nhất, tốt nhất, giỏi nhất, theo quan điểm của người nói ra chữ đó. Chữ sau chỉ cái gì hay kết quả hoàn toàn ngược lại, coi như tệ nhất, hạng chót, loại hết xài.

GÁI BÁN BA, BIA, PX ...

Ba = bar = quán rượu. Nơi nào có quân đội Mỹ đồn trú, những vùng phụ cận thường có các nhà hàng và các quán rượu gọi là quán ba hay **ba (bar)** mở ra rất nhiều và thân dụng một số khá đông các nữ chiêu đãi viên.

Một số các **ba** này là quán ăn và quán rượu cung cấp dịch vụ ẩm thực, và là nơi xảy ra những cuộc thương lượng cho những dịch vụ khác ngoài đời, như chuyện đấu thầu cung cấp phương tiện chuyên chở, hay xây cất. Một số khác là nơi xảy ra một số dịch vụ trái luật như buôn bán nha phiến, cần sa, hoặc đồng đô la (dollar) theo giá chợ đen; hoặc là những nơi khiêu vũ và cũng có thể là nhà mại dâm trá hình v.v..

Nói ra một số sự kiện trên để thấy việc sử dụng Anh văn trong những quán này rất phức tạp với đủ mọi trình độ của nhiều giới có nghề nghiệp khác nhau.

Bia = rượu beer. Vài chữ Việt gốc Pháp đã bị thay thế. Ví dụ chữ **la ve** (Pháp: **la bière**) được thay bằng chữ **bia** (Anh: **beer**).

Chữ này vẫn còn thông dụng sau năm 1975 mặc dầu người HK đã rời VN. Liên hệ đến rượu bia còn có **bia ôm** - một cách sống rất đặc biệt ở VN mà hầu hết chúng ta đều biết. (Khách đến uống bia và ôm áp các chiêu đãi viên).

Ví dụ khác là chữ **gạt đờ co** (Pháp: **garde du corps = cận vệ**) đã đôi khi được thay thế bằng chữ “**bơ đi gạt**” (Anh: **bodyguard**), tuy rằng chữ gạt đờ co vẫn thông dụng hơn.

[(Ông “bơ đi gạt” nổi tiếng là ông cận vệ của tổng thống Ford. Ông ta gạt (guard) hay đến nỗi ông ta cưới luôn con gái của tổng thống. Ông cận vệ này trở thành “gạt đờ co” trăm năm của ái nữ tổng thống. Vậy ông bà nào có người làm công với chức vụ

“bơ đi gạt” thì nên... coi chừng con gái mình và... coi chừng luôn cả phu nhân)].

Đô la = dollar = tiền tệ của Hoa Kỳ.

Đô la đỏ: (dollar đỏ). Vì muốn tránh tình trạng thất thoát đồng đô la từ Việt Nam sang các quốc gia khác do việc buôn bán chợ đen đồng đô la, (giấy đô la chánh thức của Hoa Kỳ, có màu xanh), chánh phủ Hoa Kỳ cho phát hành một loại đô la màu đỏ chỉ có giá trị ở thị trường Việt Nam mà thôi. Từ đó phát sinh ra chữ **đô la đỏ** và **đô la xanh** trong tiếng Việt.

PX = chữ tắt của post exchange = tiệm bách hóa do người Hoa Kỳ mở ra cho quân nhân HK hay thân nhân vào mua những loại bách hóa được miễn thuế hay được bán với giá hạ, giúp quân nhân, hay công nhân các hãng Hoa Kỳ làm việc ở Việt Nam.

BẢNG LIỆT KÊ

(một số nhỏ những chữ Việt gốc Anh khác)

Chúng tôi ghi lại đây một số chữ Việt gốc Anh mà chúng tôi có dịp nghe hoặc thấy đã dùng trong sách Việt Nam Chúng tôi ghi nhận theo thứ tự a, b, c cho tiện việc tìm hiểu.

Vì không có tiêu chuẩn cho việc ghi âm tiếng Anh bằng chữ quốc ngữ của Việt Nam, và vì có nhiều âm trong tiếng Anh không có âm tương đương bên tiếng Việt, nên chúng tôi chỉ có thể ghi những âm đó như đã nghe người khác nói, hay ghi lại như chúng tôi nghĩ là gần nhất với âm tiếng Anh.

Một ví dụ đơn giản là tên đài phát thanh Anh **British Broadcasting Company** viết tắt là **BBC** và nhân viên đài cũng đọc theo giọng Anh là **Bi Bi Xi** (viết theo âm quốc ngữ). Nhưng ở Việt Nam trong những thập niên 1950- 1975 ảnh hưởng tiếng Pháp vẫn còn nhiều. Do đó có nhiều người phát âm ba chữ trên là **Bê Bê Xê** [(âm Pháp viết bằng quốc ngữ VN, và cũng là âm của mẫu tự (alphabet) VN)].

Ví dụ thứ hai là chữ **golf**, một loại thể thao dùng một gậy riêng để đánh trái banh tròn nhỏ bằng cỡ cái hột gà. VN không có âm «**l**» nên có người viết âm của chữ golf là

gôn hoặc **gốp**. Chữ **gốp** có âm gần chữ **golf** hơn vì có âm chỉ âm vần «l» vào đó. Trong trường hợp này chúng tôi dùng chữ **gốp** trong bản liệt kê.

A Em Kê = RMK = tên hãng thầu của Hoa Kỳ, trúng thầu làm các công trình thuộc hạ tầng cơ sở (infrastructure) = những công tác xây cất hệ thống giao thông, các phi trường, các cơ sở cư trú, v.v. cho quân đội Hoa Kỳ ở Việt Nam vào thập niên 1965-1975. Hãng RMK cho nhiều hãng thầu xây cất ở Việt Nam (do người Việt Nam làm thầu khoán) lãnh lại kế ước phụ. Nơi nào có xây cất thuộc hãng RMK quản trị, nơi đó có bảng tên RMK dựng lên. Ví dụ xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa là do hãng RMK xây. Công nhân ngành xây cất ở Việt Nam lúc đó thích làm cho những nhà thầu có kế ước với RMK vì lương thợ cao hơn lương thợ các hãng thầu không liên hệ đến RMK. Do đó ba chữ tắt **RMK** được nhiều người biết đến.

Ba neo = panel, một nhóm người (tiểu ban) phụ trách một công tác được giao phó , và sau đó trình bày lại.

Bai bai, gút bai = Bye-bye, do chữ **good bye** (= từ giã) nói riu lại theo cách nói của trẻ con (baby talk) khi chưa nói rõ được chữ **good bye**. Trong tiếng Anh, chữ **bye-bye** còn có vài nghĩa khác tùy trường hợp. Nhưng đa số dùng trong nghĩa chào từ giã, tạm biệt.

Bát tờ ri = battery = dụng cụ chứa điện một chiều như bình battery trong xe hơi, hay battery dùng trong các đèn tiện dụng, dân ta quen gọi là **bin** (Pháp: pile), đèn hết **bin**, hay đèn hết **bát tờ ri**.

Bạt kinh xông = Parkinson tên một loại bệnh mà hậu quả là người bị bệnh có bắp thịt bị cứng lại, tay/chân có những cử động ngoài ý muốn, mà người bệnh không điều khiển, và không kèm chế được.

Bạt ty = party = cuộc họp bạn nhân một dịp nào đó, để chuyện trò, ca hát hay khiêu vũ.

Bi Bi Xi hay **Bê Bê Xê = BBC** = British Broadcasting Company = Đài phát thanh của Anh quốc, phát trên làn sóng ngắn.

Ngoài Anh ngữ, đài này còn phát thanh nhiều ngôn ngữ, mục tiêu là cung cấp tin tức cho nhiều quốc gia, như là những nước đang phát triển trên thế giới.

Bốc cơ = poker = một loại bài.

Bút đĩnh = pudding = một loại bánh.

Cao bồi = cowboy = người chăn nuôi bò ở các nông trại Hoa Kỳ. Nhưng ở Việt Nam chữ **cao bồi** hàm chứa nghĩa xấu, chỉ những thanh niên ngang tàng, hay đánh lộn hoặc có cử chỉ của người du đảng. Chữ này cũng chỉ một lối ăn mặc đặc biệt (do những cowboys chính cống mặc): áo sơ mi, quần **jin (jean)**, mang dây nịt da có bản to, mang giày **bút (boot** = giày có ống cao lên gần tới đầu gối).

Cô ca cô la = coca cola = hiệu nước ngọt có hơi rất nổi danh của Hoa Kỳ. Nhưng ở Việt Nam, trong giới học sinh trung học, chữ **cô ca cô la**, được sử dụng trong việc chơi chữ: **Cô ca = Cô (giáo) ca hát**.

[(Trong những buổi lửa trại, có ca hát và nhiều trò chơi, khi muốn mời một cô giáo lên ca, MC chính thức mời đích danh Cô giáo. Để cổ võ cho lời mời, các học sinh đã đồng loạt vỗ tay và nói lớn theo nhịp điệu của MC: **Cô ca, cô la, Cô ca, cô la**. Tiếng mời vang lên cho đến khi cô giáo lên sân khấu (ca = ca hát)].

Ách vay xo = advisor = người cố vấn.

Dét = yes = dạ, vâng, phải v.v.

ĐAO = DAO = chữ tắt của chữ **Defence Attache Office** = Cơ quan tùy viên quân sự của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Đăng xinh = dancing = khiêu vũ, nghệ thuật khiêu vũ. Tiếng nôm na là nhẩy đầm = nhẩy một điệu vũ có người đàn bà nhẩy chung. Chữ **đâm** do chữ Pháp **dame** = người đàn bà). VN còn dùng chữ **đăng xinh** để chỉ vũ trường (nơi khiêu vũ).

Giới nhẩy đầm Việt Nam dùng hai chữ một gốc Anh và một gốc Pháp trong câu sau đây: **Đi đăng xinh nếu không có bạn gái đi chung thì phải nhờ đến ca ve** (Pháp: **cavalière** = vũ nữ chuyên nghiệp ở các vũ trường; họ nhận tiền thù lao cho việc làm

partner = bạn khiêu vũ trong việc dancing; tiếng Anh gọi là **taxi dancer**).

Đốt cách: Đốt = Dodge = tên một loại xe của hãng General Motors Corporation (GMC) của Mỹ ; **cách = quatre** (= 4, tiếng Pháp). **Đốt cách = xe dodge loại xe có bộ vận chuyển từ máy đến cả 4 bánh xe**, ngày xưa quân đội Pháp ở VN mua của Hoa Kỳ dùng chuyên chở quân nhân. Đốt cách là một chữ Việt gốc Anh & Pháp khác.

Đốp = doping = chất kích thích khi hút hơi, làm tăng gia cảm giác say, có thể làm người dùng bị ghiền.

Đờ rim = dream = giấc mơ; tên một loại xe gắn máy. Khoảng sau năm 1985, Dream là tên một loại xe gắn máy của hãng Honda (loại xe ra sau hiệu Cub) rất bình dân ở Việt Nam. Mua được một chiếc xe Dream cũng là một giấc mơ của những công nhân ở Việt Nam.

Ga long = gallon = đơn vị đo lường chất lỏng. Một gallon Mỹ = 3.785 lít (Pháp:litre); một gallon Anh hay Gia Nã Đại = 4.546 lít. Chữ gallon chúng ta dùng ở VN là gallon Mỹ.

Găng tơ = gangster = người theo băng đảng.

Gút bai: xem chữ **bai bai** = tiếng chào già từ.

Gút một ninh = good morning = Tiếng chào khi gặp nhau vào buổi sáng.

Gút nay = Good night = chào từ già vào buổi tối.

Hai = hi = tiếng chào khi gặp nhau.

Hê li cốp = helicopter = (phi cơ) trực thăng.

Hê lô = hello = tiếng chào khi gặp nhau; cũng dùng làm tiếng bắt đầu khi nghe điện thoại (Pháp nói **allo**).

Híp bi = hippy chỉ phong trào, và những người theo phong trào để tóc dài, ăn mặc lòi thối, và có đời sống buông thả trong thập niên 1960 ở Hoa Kỳ.

Hô ly vọng (Hô ly vút) = Hollywood, cũng có tên Hán và Việt là **Hoa Lệ Ước**. Đây là địa danh chỉ một thị trấn thuộc thành phố

Los Angeles, nơi có một con đường cùng tên, với rất nhiều rạp chiếu bóng. Có một đoạn của con đường Hollywood này, (trên lề đường, nơi dùng để đi bộ), có nhiều ngôi sao bằng đá mài, trên đó có ghi tên các nhân vật, lốt trên mặt đường, vinh danh những người góp phần vào âm nhạc, truyền hình, điện ảnh, ca kịch, kể cả các nam nữ diễn viên xuất sắc trong các ngành trên. Ngoài ra còn có một rạp chiếu bóng tên Chinese Theatre, với sân trước có nhiều dấu tay hay dấu chân của các tài tử nổi danh, in trong xi măng.

[(Ngoài ra trong năm 2001, một rạp đa dụng mang tên Kodak Theatre (3400 chỗ ngồi) được khánh thành. Đây vừa là một rạp chiếu phim, một nơi dùng cho những đêm ca nhạc quy mô, nơi phát những giải thưởng nổi danh trong âm nhạc hay những đêm vinh danh cho những người được giải báo chí; nơi này cũng là nơi dùng để tổ chức những cuộc quyên tiền cho những vận động tranh cử cấp tiểu bang, hay liên bang. Và đáng nói hơn hết, Kodak Theatre được dùng làm nơi chánh thức cho giải Oscar, giải điện ảnh nổi danh nhất của Hoa Kỳ.

Trên những ngọn đồi kề cận ở phía Bắc của đường Hollywood, có nhiều nhà cửa của các tài tử điện ảnh, truyền hình, các ca sĩ v.v.

Sau hết trong phạm vi của thị trấn này còn có nhiều studio hay cơ sở thu hình cho các chương trình truyền hình hay điện ảnh. Studio nổi danh là Universal Studio, nơi đó du khách có thể mua vé vào xem cách làm những màn phim ảnh (phải có thời gian khoảng một ngày mới xem tất cả những hoạt động của Studio này), kể cả những màn có tính cách mạo hiểm, đứng tim.

Thị trấn Hollywood được mệnh danh là kinh đô điện ảnh của Hoa Kỳ và của thế giới)].

Jaz = jazz, một loại nhạc kích động của Hoa Kỳ. Cũng có nghĩa là điệu vũ đi đôi với nhạc jazz. Nhạc jazz thường rất ồn.

JAL = Japan Air Line = hãng hàng không Nhật.

Jắc = Jack một dụng cụ đa dụng tùy theo ngành. Trong việc sửa xe, jack là con đội; trong ngành điện tử, nó là dụng cụ để nối hai mạch điện.

Jắc kết = Jacket, áo choàng bên ngoài, thường có túi.

Jét = Jet = phản lực, chỉ loại máy dùng phản lực của không khí để đẩy phi cơ bay (thay vì dùng chong chóng); cũng là chữ chỉ loại phi cơ dùng máy phản lực.

Jin = Jean, loại quần vải dày cho cả nam lẫn nữ.

Jíp = Jeep, chữ ghi âm của chữ **gp** = chữ tắt của **general purpose**. Lúc mới được chế tạo, *Jeep là tên một loại xe có mui vải, hạ xuống để dùng, do hãng General Motor sản xuất cho quân đội Hoa Kỳ dùng*. Vào thập niên 1960 ở Việt Nam, xe này được dùng trong các cơ quan thuộc quân đội và cảnh sát.

Hiện tại 2007, *Jeep là tên của một trong những loại xe SUV (sport utility vehicle = xe thể thao tiện dụng) do hãng Chrysler chế tạo*.

King kong = tên một loài vượn to lớn, giống người, cũng là tên một phim về con king kong. Phim này do Nhật sản xuất và rất nổi tiếng.

Lê se = laser (theo lẽ âm đúng là *lê zơ*, *lê se* là âm đọc chữ laser theo giọng Pháp như trường hợp chữ *bạt ke = parker*, hay *cột ne = corner*). Laser = chữ tắt của chữ **light amplification by stimulated emission of radiation** = tia tử ngoại, gồm những tia có độ dài sóng rất ngắn, bên ngoài tia màu tím trong quang phổ ánh sáng; tia này có nhiều công dụng khác nhau trong khoa học và y khoa, kể cả khoa mổ xẻ.

Líp ton = lipton, tên một loại trà đen nổi danh ở Hoa Kỳ.

Lóp bi = lobby = nghĩa đen là phòng khách trong các nhà hàng hay khách sạn; nghĩa bóng là vận động cho một vấn đề gì mà người vận động muốn cho kết quả đạt theo mục tiêu muốn vận động.

Lục xì = look, see = khám (bệnh). Ngày xưa, các gái điếm phục vụ cho quân viễn chinh của Pháp phải đi khám bệnh hoa liễu theo định kỳ. Không hiểu vì sao không dùng tiếng Pháp mà lại dùng chữ "**look & see**" để chỉ việc khám bệnh định kỳ này.

Mách = match = người hay vật dụng có sự tương đương về mọi mặt; một trận so tài về thể thao của hai cá nhân hoặc hai toán. Ví dụ một mách đánh đơn vợt nít (tennis = quần vợt) giữa hai danh thủ Hoa Kỳ và Pháp.

Mét in USA = made in USA (United States of America) = làm (chế tạo) tại HK.

Ốt ca = Oscar, giải thưởng điện ảnh cao quý nhất của HK.

Ốc pho = Oxford, tên một đại học danh tiếng ở Anh quốc.

Pan Am = Pan American Air Line, tên hãng hàng không chở hành khách, có đường bay thẳng từ HK sang Việt Nam trong khoảng 1960-1975.

Paramount = tên hãng film danh tiếng ở Hoa Kỳ.

Parking = bãi hay chỗ đậu xe.

Phi zơ = freezer, tủ đông lạnh.

Phim = film = phim ảnh.

Phôn = **phone** hay **telephone** = gọi điện thoại, cái điện thoại (gốc Pháp và Anh).

Punch 1 = đấm, cú đánh mạnh.

Punch 2 = một loại thức uống nguyên thủy gồm năm thứ khác nhau pha trộn (có loại punch dùng cả rượu mạnh, có loại chỉ dùng nước từ trái cây); đây là một trong những loại thức uống rất phổ thông trong các parties (cuộc hội họp) của người Mỹ. .

Ra đa = radar (chữ tắt của **radio detecting and ranging**) = máy phát siêu tần số dùng để để khám phá ra có sự hiện diện của vật hay người đang di chuyển; máy dùng đo vận tốc của một vật đang di chuyển.

Ra li = Rally = cuộc hội họp nhiều người.

Rao = round = tròn, giáp một vòng, một hiệp đấu võ trên các võ đài giữa hai đối thủ.

RAF = chữ tắt của **Royal Air Force** = chỉ không quân hoàng gia Anh.

Rắc lăn = **Raglan** = tên của một loại áo dài được nhiều phụ nữ Việt Nam coi là **phát sân** (Anh: **fashion** = thời trang hay **mốt**. (mốt = do chữ **mode** của Pháp = thời trang). Nguyên ngữ Raglan là tên một người Anh thiết kế ra một kiểu áo mới ở Tây phương. Việt Nam thích ứng với kiểu áo dài mà lúc đó bà Trần Lệ Xuân (bà Ngô Đình Nhu, em dâu của cố tổng thống Ngô Đình Diệm) thường mặc và xuất hiện trong các buổi lễ. Do đó kiểu áo dài “rắc lăn:” này còn có biệt danh là kiểu “áo dài bà Nhu”.

Réc cọt men = **recordman** = người đạt được một kỷ lục trong một ngành.

Rem minh tong = **Remington** = tên một hãng chế tạo nhiều loại máy điện (máy cạo râu, máy đánh chữ v.v.)

Rì xếp xông = **reception** = buổi tiếp tân.

Rít tũa = **Richter**, Charles R. = tên người sáng chế ra cách đo sức địa chấn. **Chỉ số** (độ mạnh) **Rít tũa** (**Richter scale**) là chỉ số đo địa chấn theo cách của ông Richter. Hiện nay các nhà địa chấn học trên thế giới đồng ý dùng chỉ số này cho tất cả các cuộc địa chấn xảy ra ở bất cứ nơi nào trên địa cầu.

Rô to = **rotor** = bộ phận chuyển tiếp giữa máy và cánh quạt, như cái rô to dùng trong phi cơ trực thăng để quay cái chong chóng bên trên.

Rốc = **rock** = viết tắt của **rock and roll** = một điệu nhạc kích động của Tây phương. (rock = chuyển động qua lại như chuyển động của cái nôi.)

Rơ tũa = **Reuter** = tên hãng thông tin tư nhân có uy tín ở HK.

SAM = Surface To Air Missile = tên một loại hỏa tiễn địa không của Mỹ ra đời vào khoảng 1950.

San = **shawl** = khăn choàng đầu, hay cổ hay cả hai, cho đỡ lạnh. Động từ shawl = choàng khăn cho ấm.

SEATO = **South East Asian Treaty Organization** = Tổ chức liên phòng Đông

Nam Á gồm có Hoa Kỳ và một số quốc gia ở Đông Nam Á Châu, có mục tiêu bảo vệ an ninh, chống sự bành trướng hay xâm lược của công sản trong thập niên 1960-70.

Sô = **show** = buổi trình diễn (ca vũ nhạc, thời trang v.v). Việt Nam còn dùng chữ show chỉ các lớp huấn luyện riêng.

Ca sĩ chạy sô = đi hát ở nhiều địa điểm khác nhau, phải chạy (đi vội vã) cho kịp giờ đến địa điểm mới; các giáo sư tư thục cũng chạy sô).

Sô na = **sonar** = **sound navigation ranging** = hệ thống siêu âm thanh dùng để dò chướng ngại dưới bề. Hải quân dùng sô na để truy tầm tàu ngầm.

Sô rum = **showroom** = phòng trưng bày.

Taxi 1 = **Taxi** = xe, (và tàu hoặc phi cơ) cho mướn, có người lái. Chữ taxi dùng cho xe hơi (taxicab = hành khách gọi và trả tiền cho tài xế khi đến), đã trở thành một chữ quốc tế từ lâu. Ở Việt Nam khi người tài xế dùng xe gắn máy để chở hành khách và nhận tiền thù lao, thì chữ taxi biến thành **xe ôm** (vì hành khách phải ôm chặt người lái xe gắn máy cho khỏi té).

Taxi 2 = chạy với tốc độ chậm trên mặt đường, hay trên mặt nước. Thí dụ phi cơ taxi trên phi đạo = phi cơ chạy chậm bằng bánh xe trên phi đạo khi cần vào chỗ đậu.

Taxi dancer (ít dùng, xem chữ **dancing** bên trên).

Taxi gượt = **Taxi girl** = gái điếm.

Tíc kết = **ticket** = giấy vào cửa, giấy phạt vi phạm lưu thông; nhân hiệu.

Típ 1 = **Tips** = chữ tắt của câu tiếng Anh: *to insure proper services* = tiền thân chủ cho thêm cho người phục vụ, sau khi thân chủ nhận một dịch vụ một cách thỏa đáng. Ví dụ *tiền típ* sau khi hút hay uốn tóc, tiền típ cho tiếp viên nhà hàng sau bữa ăn v.v. Tiếng Việt gốc Pháp là tiền “**buộc bo**” (Pháp: **pourboire**), tiếng Việt Tàu là tiền “**nhằm xà**” (uống trà).

Típ 2 (VN ít dùng chữ này) = tin tức đặc biệt, hay một vài điều cần thiết do một người nào đó chỉ, chuyển hay cung cấp cho một người

khác biệt. Ví dụ: Nhờ nhận được tip của một người vô danh, cảnh sát mới biết được chỗ ở của thủ phạm; hoặc: *Tip của hãng du lịch cho du khách* mùa hè ở công viên Yellowstone lần đầu là: *nhớ mang theo nhiều nước uống* vì năm nay nóng nhiều hơn năm vừa qua.

Traffic = lưu thông.

(Air) traffic controller = nhân viên kiểm soát không lưu (nhân viên điều hành đường bay và sự đáp xuống hoặc cất cánh của các phi cơ ở những phi trường).

Traffic police = cảnh sát công lộ (cảnh sát điều hành lưu thông của các loại xe trên công lộ).

Trần mít sân = **transmission** = bộ phận trung gian chuyển vận động của máy ra bánh xe.

Trần sít = **transit** = ghé ngang qua một nơi nào đó trước khi đi tiếp.

Trust = **credit** = tín dụng.

Tuýt = **twist**, một điệu nhạc, một điệu khiêu vũ.

UV = **ultra violet** = tia sáng cực tím trong ánh sáng mặt trời. Nếu da phơi nắng quá một số phút (tùy theo trời nắng nhiều hay ít) da có thể bị tia cực tím làm hư hại

Veranda = tiếng Anh có gốc Ấn (verandah = hành lang sát một ngôi nhà, có mái che). VN dùng nguyên chữ như một số nhỏ các chữ khác).

Vitamin = chất cần thiết cho sự bảo dưỡng cơ thể.

VNAF = **Vietnamese Armed Force** = Chữ mà HK dùng chỉ Quân lực VNCH.

Vi Ô Ê = **VOA** = **Voice of America**. Đài phát thanh "Tiếng nói Hoa Kỳ" phát thanh trên làn sóng ngắn, dùng nhiều ngôn ngữ, mục tiêu là cung cấp tin tức cho những nước đang phát triển trên thế giới.

Xăn uyết = **sandwich** = loại thức ăn gồm hai miếng bánh mì (nhiều loại khác nhau) kẹp thịt và rau cải. Chúng ta gọi là bánh mì thịt (cá, trứng, phó mách).

Xét áp biu = **sex appeal** = trông hấp dẫn.

Xét xi = **sexy** = trông hấp dẫn, gợi cảm.

Xêm xêm = same, same = giống nhau.

Xí móc kinh = **smoking**, hút thuốc.

Xì ten = **stand** = gian hàng.

Xì tốp = **stop** = dừng lại. Bảng stop rất thông dụng trên đường phố.

Xì trét = **stress** = căng thẳng về tâm lý.

Xĩa = **CIA** = **Central Intelligence Agency** = Cơ Quan Trung Ương Tình Báo (Hoa Kỳ).

Xít đờ ca = **side car**. Xe nhỏ một chỗ ngồi gắn kèm cạnh xe máy dầu (motorcycle); theo lẽ phải nói **sai đờ ca** (giọng Anh), nhưng chữ side đọc theo kiểu Pháp thành **xít đờ**.

Xúp bư men = **superman** = một nhân vật trong phim ảnh HK có tài bay (một mình) và làm những việc phi thường để giúp đời.

Tài tử đóng vai "Superman" nổi danh là ông Christopher Reeve. Ông ta thích chơi polo (cỡi ngựa và dùng gậy để chơi trò đánh banh gỗ) và bị ngã ngựa. Ông bị thương nơi xương sống, và bị bại toàn thân, từ cổ trở xuống, phải nằm liệt trên chiếc giường đặc biệt.

Thỉnh thoảng ông Reeve có xuất hiện trước công chúng (vẫn nằm trên chiếc giường riêng) cổ võ và quyên tiền cho việc nghiên cứu chữa trị vết thương xương sống nói chung. Vài năm trước khi qua đời, ông còn đóng một phim chót (không phải vai superman) trong khi vẫn phải nằm trên chiếc giường đặc biệt.

VÀI CHỮ VIỆT GỐC ANH MỚI Ở HOA KỲ

Việt kiều hải ngoại cũng góp phần vào việc phát triển ngôn ngữ Việt. Do sự giao tiếp với văn hóa địa phương, tùy hoàn cảnh sống và tùy theo nhu cầu thích ứng, Việt kiều đã đặt ra nhiều chữ mới để diễn tả một số hiện tượng mới trong cuộc sống. Ví dụ (không kể những chữ trong các ngành chuyên môn = chữ chuyên ngành), dân Việt Mỹ đã:

Dịch âm khi nói và dùng chữ Anh (nguyên ngữ) khi viết; những chữ dịch âm thỉnh thoảng cũng thấy xuất hiện trên các báo, và tạp chí.

Dùng chữ ba rọi (pha một hoặc vài chữ Anh trong câu nói hoặc câu viết tiếng Việt) về những từ ngữ thuộc nhiều lãnh vực khác nhau.

- TRONG PHẠM VI ĐỊNH CƯ

Lúc sơ khởi, khi muốn ra khỏi trại tỵ nạn, mỗi gia đình phải có một **xì bông xo** (**sponsor** = người bảo lãnh và giúp định cư). Chữ xì bông xo hết sức là phổ thông trong cộng đồng tỵ nạn.

Thật ra chữ sponsor của Mỹ cũng rất là phổ thông, nhứt là trong ngành quảng cáo. Báo nào hay chương trình TV hoặc radio nào được các hãng lớn sponsored liên tục thì báo hay TV hoặc radio đó có số thầu cao. Nói khác đi ở Mỹ, và cả toàn thế giới, lợi tức ngành truyền thông là do các sponsors chi trong việc quảng cáo.

Ngoài ra chữ sponsor còn dùng trong việc bảo trợ tinh thần, (ví dụ trong lãnh vực tôn giáo, một người có đạo sponsor cho một người để học các nghi thức theo đạo). Các hội đoàn hay cá nhân cũng thường sponsor (ủng hộ tinh thần, hay cả tinh thần lẫn tiền nghi, như cho mượn phòng họp) cho một hội đoàn hay một cá nhân khác trong một dịch vụ vô vị lợi.

Ví dụ như các hội văn hóa, các báo, và một số các văn sĩ nổi danh sponsor cho một cá nhân nào đó ra mắt sách.

- TRONG PHẠM VI CÁC CHƯƠNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI

Hầu hết ngân khoản dùng trong các chương trình xã hội ở HK đều do chánh quyền liên bang bảo trợ. Tuy nhiên việc quản trị được ủy quyền cho chánh quyền từng tiểu bang. Một số bang, như California hay New York, lại ủy quyền quản trị cho các chánh quyền địa phương; hầu hết là county, hay các thị xã (city) lớn.

Queo phe = **welfare** có nghĩa chung là an sinh về mọi khía cạnh của cuộc sống.

Tiền queo phe = **tiền welfare** = tiền trợ cấp cho người có lương dưới mức tối thiểu do Liên Bang Hoa Kỳ quy định; cũng là chữ hết sức thông dụng dù viết bằng cách dịch âm hay viết y theo nguyên ngữ.

Trong mấy năm đầu của chương trình giúp đỡ người tỵ nạn Đông Dương (Việt, Cam bốt, và Lào) từ năm 1975, một số khá đông người tỵ nạn vì không thể tìm được việc làm, đã nhờ sự giúp đỡ của **cơ quan queo phe** (= cơ quan xã hội công = public social services office hay **welfare office**).

Thêm vào còn có vài chữ khác liên quan đến người có mức lương thấp hơn mức lương tối thiểu hay có tàn tật (do liên bang qui định):

Éch éch ai = **SSI** = tiền trợ cấp cho người già hay tàn tật ở California.

Hao sing = **housing** = cư trú. Tiền housing = tiền trợ cấp cư trú.

Mê đi keo = **MediCal** = **Medicare California** = chương trình bảo hiểm sức khỏe cho người nghèo hoặc người già hay tàn tật của bang California.

Phút xì tem = **food stamps** = phiếu trợ cấp thực phẩm.

Ngoài ra còn có tên quen thuộc của bốn trong số những cơ quan giúp người VN định cư ở HK. Tất cả đều là những cơ quan thiện nguyện, phi chánh phủ (non government organization gọi tắt là NGO). Họ cung cấp các dịch vụ về di trú, định cư, và xã hội v.v. cho người tỵ nạn.

Bốn cơ quan nói trên là:

a. **Ai Ai LA** = **I I LA** = International Institute Of Los Angeles = Viện Quốc Tế Los Angeles.

b. **Ai R Xi** = **IRC** = **International Rescue Committee** = Cơ Quan Tiếp Cứu Quốc Tế

c. **CWS** = **Church World Services** = Cơ Quan các nhà thờ Tin Lành.

d. **Du Éch Xi Xi** = **USCC** = **United States Catholic Conferences** = Hội Đồng Công Giáo HK.

- TRONG PHẠM VI CƯ TRÚ

Bát rum = bath room = phòng tắm.

Bết rum = bed room = phòng ngủ, nhà hai bát và 3 ba bết rum = nhà có 2 phòng tắm và 3 phòng ngủ).

Đao = Down = dưới, put down = để xuống. Trong ngành địa ốc, **tiền đao** hay **tiền down = down payment** = số tiền do người mua nhà phải ứng ra, (thường là 10 đến 20 phần trăm giá nhà, số lớn còn thiếu phải vay ở cơ quan tài chính).

Lô an = loan = tiền vay của ngân hàng hay một cơ quan tài chính thường là của tư nhân; trong việc mua nhà tiền này còn gọi là tiền **moọc ghết (ô) = mortgage** = tiền vay mua nhà phải dùng ngôi nhà để làm thế chân. Dù rằng người mua nhà đứng tên chánh thức trên ngôi nhà, nhưng qua một loại giấy tờ khác kèm theo việc mượn tiền, căn nhà được đưa ra làm thế chân cho đến khi trả xong nợ, giấy thế chân này mới được giải tỏa.

Ốp phư = **offer** = ra giá (do người bán đề ra; cũng có nghĩa là trả giá (do người mua đề nghị giá muốn mua).

- TRONG NGHỀ NGHIỆP VIỆC LÀM & TÀI CHÍNH

Biu = bill = giấy đòi tiền hàng tháng (tiền điện, nước, ga, điện thoại, nợ nhà, nợ xe, nợ các vật dụng mua chịu khác (máy giặt, máy sấy quần áo, TV, v.v.).

Ca li = tiếng ngán của California.

Chồng tét (tách), vợ ly (chồng làm **technician** và vợ làm nhân công trong một *hệ thống làm việc dây chuyền* hay **assembly line**).

[(Nguyên thủy, người ta dùng chữ chồng tét (do chữ **technician**). Sau đó do nói đùa là chồng tách vợ ly vì **ly và tách** đi chung nhau. Nhóm chữ **chồng tét vợ ly** này chỉ một trong những điều kiện “lý tưởng” cho những cặp vợ chồng lúc mới định cư. Khi có hai đầu lương thì có thể tiết kiệm tiền nhiều hơn và do đó sớm có đủ tiền down để mua nhà, thực hiện được “giấc mộng Mỹ”). Mua được một ngôi nhà để ở, mặc dù là

phải mượn tiền ngân hàng, và nếu trả xong nợ trước khi về hưu, là điều mà người Hoa Kỳ gọi là the American dream (giấc mộng Mỹ = giấc mộng được làm chủ một ngôi nhà)].

Neo (nail = móng tay); nghề làm neo = nghề làm móng tay giả, hay trang điểm móng tay.

Ở California, khoảng 80 phần trăm những **tiệm neo** do người Việt làm chủ và gần như 99 phần trăm thợ làm neo trong các tiệm đó là người Việt. Các tiểu bang khác như Texas, Louisiana, Maryland (vùng thủ đô Washington DC) cũng có rất nhiều *tiệm neo* của người Việt Nam. Đây là một nghề mà người Việt ở Hoa Kỳ đã thành công vượt bực hơn các sắc dân khác đã từng sống lâu năm hơn người Việt trên đất Mỹ. (Trong khi đó nghề làm bánh **đô nút (donut)** và việc mở tiệm bán bánh này, là một thành công của người Kampuchia (Cam Bốt), tuy rằng ở một mức độ nhỏ hơn nghề neo).

Ô quơ tham = overtime = giờ làm việc vượt quá hơn số giờ làm bình thường, = giờ làm thêm), **tiền ô quơ tham** = tiền lãnh được do làm những giờ phụ (thêm).

Sốp binh (shopping = đi mua sắm). Mùa shopping lớn nhất ở Hoa Kỳ là khoảng một tháng trước lễ tạ ơn (lễ Thanksgiving) cho đến một tháng sau lễ Giáng Sinh (Christmas), tức là khoảng từ đầu tháng 11 cho đến cuối tháng giêng. (Thanksgiving được qui định vào ngày Thứ Năm của tuần lễ thứ ba, của tháng 11; và giáng sinh, như mọi người đều biết, là ngày 25 tháng 12).

Se = share = chia sẻ.

Se phòng (share = chia phòng, = mượn một hoặc vài phòng trong nhà, có một hoặc vài gia đình khác cùng ở chung nhà.

Sô hay show = buổi ca vũ nhạc kịch (đã nói bên trên).

MỘT SỐ CHỮ VIỆT MỚI VỚI NGHĨA MỚI

Thẻ nhự = **credit card** = thẻ tín dụng. Ngân hàng đồng ý cho dùng thẻ này để trả tiền khi mua sắm. Chữ **credit = tín dụng** = được ngân hàng **tin** và cho mượn tiền. Tiền

này do ngân hàng ứng trước; người mua trả số tiền đó cho ngân hàng khi nhận được “biu = bill” đòi tiền. Thẻ này làm bằng plastic được gọi là “thẻ nhựa”.

Sau này còn có một loại thẻ nhựa thứ hai, gọi là **debit card**; khi dùng debit card trả tiền, có nghĩa là người mua đồng ý cho người bán chuyển thẳng ngay lúc đó (ngay lúc người mua gõ mã số vào máy (= chấp thuận) cho chuyển số tiền từ trương mục của người mua sang trương mục của người bán. (người mua dùng tiền riêng của mình trong trương mục, không có mượn tiền của ngân hàng).

Cà thẻ hay **kéo thẻ**. Hai chữ này do cái thẻ nhựa mà ra. Người bán hàng dùng dụng cụ “cà” bánh xe cao su trên thẻ nhựa của người mua để in số thẻ vào biên nhận, và người mua phải ký tên vào xác nhận dịch vụ và số tiền phải trả, (sau này khi có loại dụng cụ có cái khe, người mua “kéo” cái thẻ nhựa qua cái khe, để dụng cụ đọc số thẻ > kéo thẻ).

Báo chợ = báo chí được bảo trợ nhờ đăng quảng cáo của các dịch vụ thương mại nên phổ biến miễn phí ở các chợ.

Cơ quan thiện nguyện (non-profit organizations) hay cơ quan tư nhân có tên chung là cơ quan “phi chính phủ” hay **NGO** (do chữ **non government organization**).

Cơm chi = cơm và thức ăn mua ở các quầy bán thức ăn nấu sẵn, người mua dùng ngón tay “chỉ” các món mình cần).

Cơm tay cầm = bánh mì thịt, (khi ăn phải cầm trên tay), không phải cơm được nấu trong cái nồi có cái “tay cầm”, thường có trong thực đơn các nhà hàng Việt Nam.

Dân Việt cư trú tại các nước khác như Ba lan, Đức, Pháp, Úc, đều có chế ra hay “mượn” những chữ mới để dùng. Như đã nói trên, đây là một hiện tượng tự nhiên trong việc giao lưu ngôn ngữ.

Sự phát triển của tiếng Việt vẫn đang diễn tiến. Trong các sách báo hay đặc san, có nhiều bài thơ dịch từ Anh ngữ sang Việt ngữ. Thêm vào còn có những bài thơ ba rọi = dùng chữ dịch âm một số nguyên ngữ

hoặc dùng thẳng nguyên ngữ (Anh ngữ) chen vào trong câu thơ Việt. Nói khác đi, Việt kiều ở Mỹ đang đi trên giai đoạn Việt hóa một số tiếng Anh.

PHẦN KẾT : VĂN THƠ BA RỌI

Càng ngày chúng ta sẽ có nhiều bài trên báo chí hay các phương tiện truyền thông khác như video, CD trong đó có chêm một số chữ Việt gốc Anh. Sẽ có thêm nhiều sách phổ biến tài liệu, văn, hay thơ, dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt hay ngược lại. Nói khác đi chữ Việt gốc Anh sẽ xuất hiện nhiều thêm trong khẩu ngữ hay văn ngữ Việt của chúng ta.

Để chứng tỏ sự kiện chuyển tiếp Việt Anh vừa nói tôi xin ghi ra đây một ít đoạn văn xuôi trích dẫn từ vài nhật báo, và hai bài thơ loại hỗn hợp, mới thấy xuất hiện tạp chí.

VÀI ĐOẠN VĂN XUÔI

Sau đây là vài đoạn trích dẫn ** trong vài nhật báo và tuần báo ở Westminster, khu Little Saigon (biệt danh Khu Bolsa, hay còn gọi là “Thủ Đô của dân Hoa Kỳ gốc Việt” ở vùng Nam California). ** Nguyên văn những đoạn trích dẫn ghi trong ngoặc kép **[(.....)]** bên dưới.

- **Nhật báo Người Việt, ngày 14 November, 2006.**

Trong bài “Mùa thu **Ba Lan** Hội nghị **Warszawa** long trọng khai mạc tại trụ sở Quốc Hội Ba Lan 28-10-06”, ký giả Vũ Ánh (9) viết:

** [(Buổi sáng sớm 28 Tháng Mười 2006, trời rất lạnh. Tôi dặn **front desk** khách sạn đánh thức tôi dậy lúc 5 giờ... Trước khi chúng tôi lên xe **bus**, anh Trần Quốc Bảo đã phân phát mỗi người một tờ chương trình rất chi tiết của ba ngày họp.)]**

Trong bài: “Những tà áo dài APEC (a)”, phóng viên Vũ Quý Hạo Nhiên (11) tường trình:

** [(Quanh *Trung Tâm Hội Nghị Quốc Gia* tại Mỹ Đình, Hà Nội, nơi đang diễn ra các cuộc họp của Diễn Đàn Hợp Tác Kinh Tế Á

Châu Thái Bình Dương (=APEC (a), chú thích do chúng tôi thêm) có nướm nướp những tà áo dài bằng lụa xanh với hoa văn hình tượng trống đồng. . .

Mang nước, thức ăn: *trình nguyện viên*. Mang **headset** cho phóng viên *ngoại quốc* nghe phiên dịch: *trình nguyện viên*. Đưa **microphone** cho phóng viên đặt câu hỏi: cũng *trình nguyện viên*. (= các cô gái Việt Nam mặc áo dài, chú thích của chúng tôi.)]**

Trong mục “Thế giới, Đất nước, Con người”. Tác giả bài báo (12) không thấy đề tên, viết về “**Royal Castle và những nhà thờ ở Warsawana**”:

** [(Như vậy khách du lịch có gì để xem? Người mới tới Ba Lan lần đầu cũng có thể tự tìm câu trả lời cho mình sau khi đã **check in** khách sạn, bởi vì có nhiều cú *điện thoại* gọi lên thẳng phòng của quý vị *quảng cáo* cho những gì quý vị cần xem...]

Những **nghệ nhân** của Ba Lan đã được huy động để làm lại từng viên gạch, đúc những viên gạch mới rồi áp dụng *kỹ thuật* để làm cho những viên gạch mới ấy mang hình ảnh những viên gạch từ thế kỷ 14. Những người Ba Lan mà tôi có dịp gặp đều có một nhận định giống nhau: Chỉ *công trình phục chế* không thôi, chúng tôi cũng đã *hãnh diện* mà nói rằng có một không hai trên thế giới...

Thánh đường St John

Bắt đầu *xây dựng* từ thế kỷ thứ 14, nhà thờ St. John...cũng là nhà thờ tiêu biểu cho *lịch sử Giáo Hội Công Giáo* ở Ba Lan . . .

Những *sự kiện diễn biến* ra bên trong và chung quanh khu nhà thờ này nói lên một phần quan trọng của *lịch sử thịnh vượng* của Ba Lan vào các *thế kỷ* 14, 15. Tuy nhiên vào năm 1944, những trận đánh này lửa cũng diễn ra quanh khu nhà thờ cổ này và kết quả, một phần lớn *cấu trúc thánh đường* đã bị *hủy hoại*. . . Đặc biệt bên ngoài khu thánh đường cổ được phục chế, chánh phủ Ba Lan vẫn còn để những mảnh vụn của chiếc xe **tăng** điều khiển bằng **remote controlled** do **Đức Quốc Xã** sử dụng”.)]**

- Nhật báo Viễn Đông ngày 11 March, 2006.

Trong mục Văn Nghệ, bài “Nhân chương trình những tình khúc vượt thời gian, nghe Dũng Taylor và Thu Phương tâm sự”, ký giả Hoàng Linh (2) viết:

** [(Trước giờ, bầu **show** mà có lên tiếng thì cũng chỉ nói về vấn đề **business**, vì **show** cũng là một **business**. . .]

Mọi năm, ngày Giáng Sinh tôi chỉ biết đi coi **ciné** vì tiệm ăn nào cũng đóng cửa, **shopping shoppiéc** gì được. Chương trình này . . . lại có Hồng Nhung, Thu Phương . . . Lâm Nhật Tiến, **Wow!** . . . Giá vé thì rất là **reasonable**, có lẽ mục đích là để kéo khách đến chơi sòng bài. . . .

Và lại lái xe mấy tiếng lên **Las Vegas** thì chắc không có tôi cho dù vé **free**... Thế mà lần này, tôi phải bấm bụng bỏ ra 20 tiền và đổ đầy một bình **xăng** để lái xuống San Diego nghe các “**siêu sao**”.

Như vậy chúng tôi Dũng, ngay từ buổi ban đầu đã biết dọn “**menu**” hợp thời, toàn những món lạ mà người ta thích. . .

Thu Phương cũng rất “**appreciate**” những câu góp ý của chị về việc làm mới nhạc trong những bài chị viết trước đây.

Muốn phê bình thì cũng phải . . . thay vì chỉ ca tụng lên mây xanh, dùng những chữ như “tuyệt vời”, “**hết xẩy**”. . . Tôi không muốn phê bình thậm tệ một ai, vì biết đâu người ta sẽ có **improve**, hay hơn lên.

Dũng không đồng ý:

Đó là sự khác biệt giữa người Việt mình và Mỹ. Như **show** American Idol chẳng hạn, có một ông **judge** luôn luôn nói thẳng đôi khi làm mất lòng nhiều bố mẹ và khán giả, nhưng ai cũng lắng tai nghe lời nói của anh ấy hết. . .

Tháng năm tới đây, TP sẽ tổ chức một buổi **live show** kỷ niệm 20 năm ca hát...)**

- Tuần báo Sài Gòn Nhỏ ngày 30 November, 2007

Trong quảng cáo (8) liên quan về lông mi có các đoạn sau đây:

[(**Eyelash extensions** đang hot, kiếm tiền dễ dàng từ 150 đến 300 đồng một bộ...]

Giá **wholesale** cho **beauty supply stores**. Chúng tôi có đầy đủ lông mi nhất. Có 2 loại: J Curl và C Curl ... Và nhiều màu như **black, brown, red, purple, pink, blue, gold** và **green**...

Có 4 loại keo: **Premium extra strong glue, Premium strong glue, Premium translucent glue**,(keo clear), **Premium sensitive glue** (cho khách da nhạy dị ứng.)]**

Trong quảng cáo (8) liên quan về địa ốc có các đoạn sau (trên nguyên văn quảng cáo, chữ equity* đánh máy sai thành equity, nhưng vì là câu trích dẫn nên chúng tôi giữ y chữ sai):

** [(**Home Loans**: Có đủ tất cả programs 15, 30, 40, 50 Years . . . với **payments options** và **pick & pay** (4 cách thức trả tiền tùy ý chọn hàng tháng).

Refinance cash out: lấy tiền mặt ra từ equity* từ căn nhà. Đặc biệt với chương trình **NO COST**, quý vị không phải trả phí tổn nào.)]**

VÀI BÀI THƠ

Trong bài đầu tác giả là Dương Tử (1) dùng một số tiếng Anh dịch âm (viết theo giọng tiếng Việt).

Tôi làm **cốt mê tí**

Lần đầu chế món "**rí mu he**"

Há ni với **oắc**, trộn chung hè

Anh kia vén áo: "**traí mi phốt!**"

Chị nọ xắn quần: "**Bút ít đe!**"

He Mễ, he Tàu, he Mỹ, Nhật

Lông lưng, lông ngực, chẳng đâu **ke**.

Tin dờ chịu đau rên ư ư

Bóp bảo: "Coi chừng lộn chỗ nghe!"

[(Chú thích : Cốt mê tí: cosmetics = mỹ phẩm ; Rí mu he: remove hair = hair remover (chất làm rụng lông, tóc); Há ni: honey (mật) ; Oắc: wax (sáp); he: hair (lông); Traí mi phốt: try me first (thử tôi trước); Mễ, Tàu, Mỹ, Nhật : các sắc dân làm việc cùng hãng với Dương Tử; Bút ít đe : Put it there (để chỗ này); Ke: care

(cần, săn sóc); Tin = Justin; Bóp = Bob = tên tắt của Robert.)]

Bài thứ hai của tác giả Vũ hữu Trường (10), với một số chữ Anh để nguyên dạng, (chữ "đậm" là do chúng tôi tô thêm) và một vài chữ Việt gốc Pháp đã Việt hóa (chữ xiêng, đậm, do tôi ghi xiêng, đậm).

Cô lảng giềng

Xe nàng đậu cạnh xế tôi,
Cách nhau chỉ một lần vôi trắng ngần
Tánh tôi vốn dĩ ngu đần

Tưởng đâu nàng cũng cù lần như tôi

Lắm lúc nàng tựa thiên lôi

Đồng đũa đồng đánh đôi môi dỏ hờn

Sometime nàng tánh lơn tơn

Sơn sắc mở cửa làm sồn xe tôi

Đau lòng đành chịu phận thôi

Bỏ hờn ngậm đắng đứng ngời xót xa

Thế mà trời chẳng buông tha,

Khiến nàng làm tới ai mà răn đe!

Rửa xe nàng đểch cần **care**,

Vắt khăn qua xế cận kề ngon xoi.

Nhìn nàng, nàng vẫy tay chơi,

Xem như chuyện nhỏ chẳng lời **sorry**.

"Xế" anh" xem chẳng thả gì

Tha hồ bụi đất nàng đi khắp nơi

Quét lau, chùi rửa toại bời,

Trắng răng nàng cứ khơi khơi cười tình.

You ơi! I need "câu bình"

Cable thám thiết, xế mình xế ta.

Mỗi ngày vài bận câu qua,

Chẳng thèm e ngại hết "ga" hòi nào.

Xe nàng nổ, tứ thờ phào,

Chưa hề nghe "**talk**" lời chào cảm ơn...

Đôi khi nàng tựa lên cơn

Vào xe đóng cửa ôm đàn hát ca

Mùa hè nóng nực thấy cha

Thương nàng tôi lạy, thôi bà nội ơi

Bà hát nữa, lệ con rơi

Đời con văn nghệ tả tội thân già

De (a) xe nàng nhấn hết **ga** (b)

Tưởng chừng lấy mạng không tha phen này

Thù nàng, tôi hẹn có ngày

Cộng vốn lẫn lãi tôi đày đọa em

Ráng chờ chống mắt mà xem

"Ôn đềm oán trả" sẽ đem phục thù

"Tình cảm" tôi lỡ đánh đu

Hay tin nàng mới vừa "**move**" tháng rời

Cable lẩn lóc đơn côi

Làm sao hiểu được rằng tôi yêu nàng
Bỗng dưng ngắt lệ hai hàng
Parking trống vắng lá vàng ngắt ngơ.

[(Chú thích do chúng tôi thêm:

- (a) De hay a de = lui chạy lui.
- (b) Ga = bàn đạp để điều khiển tốc độ máy xe.

Sometime (có lẽ tác giả muốn dùng sometimes = đôi khi. Care = cần, săn sóc. Sorry = tiếc, xin lỗi. You = anh, ông, bạn, tiếng you ơi nghe hay quá !!!). I need = tôi (em) cần. Cable = dây dẫn điện dùng để nối (câu) hai bình điện với nhau. Talk = nói. Move = dọn (nhà) đi. Parking = bãi đậu xe.)]

NHẬN XÉT

Chúng ta nhận thấy trong những đoạn văn trích dẫn và hai bài thơ bên trên, có nhiều chữ với nguồn gốc khác nhau mà chúng ta đã đọc trong những bài trước.

- **Đầu tiên là những chữ Việt thuần.**
- **Kế đến là những chữ Hán Việt lâu đời,** và đã được dùng nhiều (những *chữ nghiêng*) nên có thể coi là đã thành tiếng Việt Nam.

Có nhiều chữ đã dùng từ lâu ở miền Nam Việt Nam, có vài chữ mới du nhập từ miền Bắc vào miền Nam (như chữ *nghệ nhân*); có chữ là chữ Hán Việt mới dùng gần đây (chữ *phục chế*, dịch từ chữ *restoration*; chữ *siêu sao*, dịch từ chữ *superstar*).

- **Tiếp theo là chữ Việt ba rọi:**

a) Ba rọi “Việt Tàu” như chữ **hết xẩy**. “Hết” là tiếng Việt thuần, “xẩy” là âm Tàu của chữ 死, giọng Hán Việt là tử = chết. Vậy **hết xẩy = hết chết**; nhưng chữ ba rọi **hết xẩy** này dân ta dùng trong nghĩa **tuyệt vời, ngon lắm, hay lắm, đặc biệt lắm, không chỗ chê**.

b) Ba rọi Việt Anh như chữ **shopping shoppiéc** (dân ta hay dùng tiếng đệm thêm ở phía sau, nhưng không thay đổi nghĩa của tiếng chánh; do đó tiếng đệm shoppiéc

được thêm vào sau chữ shopping thành một tiếng ba rọi mới).

- **Tiếp đến là những tiếng liên quan đến địa danh.** Có hai loại:

a) *Loại dịch âm của Trung Hoa*, và đọc bằng giọng Hán Việt như chữ **Ba Lan** (= giọng Hán Việt của chữ 波蘭 do Trung Hoa dịch âm từ chữ Poland); hay chữ **Đức** (= giọng HV của chữ 德, Trung Hoa dịch âm từ chữ Deutsch. (Chú thích thêm của chúng tôi: Đức Quốc Xã là tên mà chúng ta gọi nước Đức dưới thời Hitler, nhà độc tài).

b) *Loại dùng nguyên ngữ* của địa phương như chữ **Las Vegas, St John, Warszawa** (chữ này, trong bản đồ thế giới của Mỹ là **Warsaw**)..

- **Thêm vào còn có chữ mà dân ta dịch âm thẳng:**

a) **từ tiếng Anh** như xe **tăng** (do chữ **tank**, loại xe bọc thép, chạy bằng hệ thống dây **beo (belt)** bằng kim loại; và những chữ trong bài thơ “Tôi làm **cốt mê tit**” bên trên.

b) **từ tiếng Pháp** như chữ, **de (arriere), ga (gaz) xiné (cinéma), xăng (essence)**.

- **Ngoài ra, có những chữ Anh được dùng kèm với chữ hoặc câu giải thích** (có khi dùng luôn một chữ Anh để giải thích một chữ Anh khác*):

“**Refinance cash out: Lấy tiền mặt ra từ equity**** của căn nhà. Đặc biệt với chương trình **NO COST**, quý vị *không phải trả bất cứ phí tổn nào*”.

“**Pick & pay** (4 cách thức trả tiền tùy ý chọn hàng tháng); “**Premium translucent glue (keo clear*)**, **premium sensitive glue (keo cho khách da nhạy dị ứng)**

(**) Chú thích thêm của chúng tôi: Trên nguyên văn quảng cáo, chữ equity đánh máy sai thành equity).

Sau hết trong vài ba đoạn trích dẫn ngắn trên chúng ta còn thấy **nhiều chữ Anh dùng nguyên ngữ**, không dịch âm cũng không dịch nghĩa mặc dù đa số những chữ Anh này có tiếng Việt với nghĩa tương đương:

“appreciate, beauty supply stores, black, brown, blue, bus, business, cable, care, check in, equity, eyelash extensions, free, front desk, gold, green, headset, home loans, hot, need, improve, judge, live show, “menu”, microphone, move, parking, pink, programs, purple, reasonable, red, remote controlled, shapes, sometime shopping, show, sorry, talk, years, you, wholesale, wow”.

CÂU KẾT

Tất cả những chữ vừa nêu ra bên trên cho thấy tiếng Việt có nhiều nguồn gốc ngoại quốc khác nhau, và người Việt có khả năng thu nhận và Việt hóa một số chữ ngoại quốc một cách dễ dàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Dương Tử (1997). Nội San Petrus Ký, Paris, Pháp.
- (2). Hoàng Linh (2006). “Nhân chương trình những tình khúc vượt thời gian...”, Nhật báo Viễn Đông ngày 11 March, 2006, Westminster, California, U.S.A.
- (3). Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Nxb Khai Trí, Sài Gòn, VN
- (4). Lê Ngọc Trụ (1993). Tâm-nguyên tự điển Việt-Nam. Nxb TP Hồ Chí Minh. VN.

(5). Lê Xuân Khoa (2004). Việt Nam 1945-1995, Tập I (1945-1979). Nxb Tiên Rồng, Bethesda, Maryland, USA.

(6). Ngô Nhân Dụng (2007). “Bắc kinh lo kinh tế Mỹ xuống”, Nhật báo Người Việt, ngày 17 tháng 11, 2007, Westminster, California, USA.

(7). Nguyễn Hữu Phước, (2005). Tiếng Việt đa dạng. Nxb SEACAEF, Huntington Beach, California, U.S.A.

(8). Sài Gòn Nhỏ, Tuần Báo, 30 November, 1977.

(9). Vũ Ánh, (2006). “Mùa thu Ba Lan”, Nhật báo Người Việt, Ngày 14, 11, 06. Westminster, California, USA.

(10). Vũ Hữu Tường (2002). Đặc San Hâu Nghĩ. Xuân Nhâm Ngọ, Westminister, CA., USA.

(11). Vũ Quý Hạo Nhiên, (2006). “Những tà áo dài APEC”, Nhật báo Người Việt, 14 November 2006, Westminister, California, USA.

(12). Phóng viên ?, (2006). “Royal Castle và những nhà thờ ở Warszawana”, Nhật báo Người Việt, 14 Nov. 2006, Westminister, California, U.S.A.